

LINH MỤC PHẠM BÁ TRỰC KÍNH CHÚA, YÊU NƯỚC, NGƯỜI ĐẠI BIỂU CHÂN CHÍNH CHO NHÂN DÂN VIỆT NAM

LÊ MẬU HÃN^(*)

Linh mục Phạm Bá Trục (11/1898 - 10/1954), người con của một gia đình gốc đạo Công giáo thuộc tỉnh Ninh Bình, nơi sinh ra người anh hùng Đinh Bộ Lĩnh đã dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, lên ngôi hoàng đế (tức là Đinh Tiên Hoàng), lấy quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Một quốc gia độc lập có quốc hiệu, có nhà nước riêng do hoàng đế đứng đầu đã được xác lập (970). Quốc gia dân tộc Việt Nam có hơn ngàn năm lịch sử tự gây dựng và phát triển một nền văn hoá đặc sắc ở trên dải đất ven biển Thái Bình Dương hiện chúng ta đang sống. Khối cộng đồng dân cư sống trên dải đất Việt Nam ngày càng mở rộng sớm có ý thức đồng thuận, đùm bọc lẫn nhau, không phân biệt giai cấp xã hội, tộc người, tôn giáo khác nhau, đoàn kết ngày càng chặt chẽ để đứng vững và phát triển; có ý thức sâu sắc về quyền làm chủ đất nước, chủ quyền quốc gia dân tộc, cùng sống và chiến đấu bất khuất để bảo vệ chủ quyền đất nước đã hình thành và phát triển nên một truyền thống vô cùng quý báu làm động lực cho sự trường tồn quốc gia dân tộc. Đó là chủ nghĩa dân tộc, cốt lõi là ý chí độc lập và khát vọng tự do - dòng chủ lưu của quá trình lịch sử dân tộc Việt Nam. Nhờ ý chí độc lập và khát vọng tự do mà dân tộc ta đã lập nên biết bao chiến công trong lịch sử chống ngoại

bang xâm lược và thống trị để giành lại và giữ vững nền độc lập dân tộc.

Hồ Chí Minh đã tổng kết một luận đề có giá trị khoa học và thực tiễn vô cùng quan trọng, rằng: “tự do độc lập là quyền trời cho của mỗi dân tộc”⁽¹⁾, là quyền thiêng liêng của mọi quốc gia dân tộc trên thế giới. Hễ một dân tộc đã đứng lên kiên quyết tranh đấu cho Tổ quốc họ thì không ai, không lực lượng gì chiến thắng được họ.

Là một người con của một dân tộc có ý chí và khát vọng độc lập tự do, Phạm Bá Trục không thể không mang trong mình dòng máu và ý chí của dân tộc.

Vào giữa thế kỉ XIX, thực dân Pháp đến xâm lược và thống trị, biến Việt Nam thành thuộc địa của chúng. Chính sách thống trị tàn bạo của thực dân Pháp đã làm cho mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với Pháp diễn ra sâu sắc, đặc biệt trong những năm của thế chiến lần thứ hai. Năm 1941, Hồ Chí Minh về nước trực tiếp lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, thực hiện đại đoàn kết dân tộc, tập trung lực lượng của toàn dân, đánh Pháp và Nhật, để giành lại độc lập hoàn toàn, lập nên một nhà nước dân chủ mới, theo thể chế cộng hoà dân chủ Việt Nam -

*. PGS. NGND., Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*. Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1995, tập 5, tr. 7.

một nhà nước chung của cả dân tộc chứ không phải riêng của một đảng phái, một giai cấp nào. Chủ trương đánh đuổi Pháp - Nhật của Hồ Chí Minh đã phát huy được sức mạnh của toàn dân, chớp thời cơ thuận lợi ngàn năm có một, tiến hành cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 - cuộc khởi nghĩa dân tộc thắng lợi trong toàn quốc, lập ra Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đây là một điển hình thành công của một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, thể hiện một chủ nghĩa dân tộc sáng suốt. Hồ Chí Minh đã nói: “Cách mạng ở đâu thành công cũng đổ máu nhiều. Có nước phải chặt đầu vua. Có nước đồng bào chia đảng phái, chém giết nhau liên tiếp trong nhiều năm. Nước ta vua tự thoái vị, các đảng phái không có mấy. Trong một thời gian ngắn, các giai cấp đoàn kết thành một khối, muôn dân đoàn kết mưu hạnh phúc chung là nước được hoàn toàn độc lập và chống được giặc xâm lăng, đuổi bọn thực dân tham ác ra ngoài bờ cõi”⁽²⁾.

Theo học ở La Mã chín năm, Phạm Bá Trục đã đỗ tiến sĩ triết học, luật học (giáo luật) và thần học. Về nước Tiến sĩ Phạm Bá Trục được cử đi trông nom nhiều nhà thờ. Năm 1929, Tiến sĩ, Linh mục được cử đi làm linh mục chính xứ Khoan Vĩ (nay thuộc xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam).

Sống trong lòng dân tộc, Linh mục Phạm Bá Trục đã chứng kiến từ năm 1930 trở đi dưới ngọn cờ độc lập tự do của Hồ Chí Minh, phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam đã diễn ra ngày càng có tính chất dân tộc sâu rộng dẫn đến cuộc cách mạng tháng Tám vĩ đại, lôi cuốn toàn dân tham gia trong đó có nhiều người dân thuộc các thành phần tộc người, tôn giáo chưa kịp tham gia các tổ chức cứu quốc cũng đã đồng hành trên con đường cách mạng giải phóng của dân tộc và dựng xây nền Dân chủ Cộng hòa Việt Nam trong đó có nhiều trí thức, những linh mục như Phạm Bá Trục.

Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thực sự là một Chính phủ của dân tộc, do dân tộc và vì dân tộc. Hoạt động của Chính phủ, ngay từ đầu đã tỏ rõ một ý muốn duy nhất, làm sao đem lại cho dân chúng được tự do, độc lập hoàn toàn và để cho tất cả mọi phần tử quốc dân được “hưởng tự do độc lập như muôn vật được hưởng ánh sáng mặt trời”⁽³⁾.

Về mặt pháp lí, ngay sau khi mới thành lập, Chính phủ đã ban hành nhiều sắc lệnh để thực hiện quyền tự do dân chủ của nhân dân. Về quyền tự do tín ngưỡng, ngày 20-9-1945, Chính phủ đã ra Sắc lệnh số 35/SL, nêu rõ quyền tự do tín ngưỡng là một nguyên tắc của chính thể dân chủ cộng hòa. Vì vậy Sắc lệnh nêu rõ: “Đền chùa, lăng tẩm, nhà thờ, tất cả các nơi có tính cách tôn giáo, bất cứ tôn giáo nào, nhân dân đều phải tôn trọng không được xâm phạm”. Về quyền của công dân Việt Nam được ghi trong Hiến pháp năm 1946 trong đó có *quyền tự do tín ngưỡng*.

Nước Việt Nam độc lập tự do mới giành lại đã gặp những khó khăn lớn. Chính quyền cách mạng đứng trước một tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”! Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của chúng ta còn phải tiếp diễn vì nó chưa hoàn thành.

2. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*. Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1995, tập 4, tr.43, 44.

3. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*. Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1995, tập 4, tr. 45.

Khẩu hiệu của chúng ta lúc này vẫn là: “Dân tộc trên hết”, “Tổ quốc trên hết”.

Bảo vệ và củng cố Chính quyền là nhiệm vụ bao trùm, khó khăn và nặng nề nhất lúc này. Vì vậy, phải tăng cường và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, hoà hợp dân tộc, xây dựng và củng cố đất nước về mọi mặt.

Để thực hiện đại đoàn kết dân tộc phải cùng cố Việt Minh, tiếp tục tổ chức một số đoàn thể cứu quốc mới như Công thương cứu quốc, Công giáo cứu quốc, Viên chức cứu quốc, Hướng đạo cứu quốc. Hội liên hiệp Quốc dân Việt Nam đã ra đời (29-5-1946). Đây là một tổ chức rộng rãi của mặt trận trong thời kỳ mới, một sự kiện chính trị quan trọng nhằm đoàn kết tất cả các đảng phái yêu nước và đồng bào yêu nước không đảng phái, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, xu hướng chính trị, đồng bào các tộc người, phấn đấu cho nước Việt Nam được Độc lập, Thống nhất, Dân chủ, Phú cường. Lúc này, hơn bao giờ hết “bao nhiêu thành kiến giai cấp, bao nhiêu phân tranh đảng phái, bao nhiêu đổ kị về tôn giáo và nòi giống phải hất ra khỏi con đường tiến triển của dân tộc Việt Nam. Từ nay quốc dân Việt Nam đã liên hiệp, không phải chỉ liên hiệp ở trong Chính phủ, mà còn liên hiệp ở quảng đại quần chúng nhân dân. Thống nhất dân tộc là một vũ khí sắc bén chống lại kẻ thù dân tộc. Vũ khí ấy, ta phải giữ một của báu... Lúc này bí quyết của sự thành công ở chỗ tinh thần đoàn kết”⁽⁴⁾.

Linh mục Phan Bá Trực đã tham gia tích cực Ban vận động thành lập Hội Liên hiệp Quốc dân, gọi tắt là Hội Liên Việt. Tháng 3-1951, Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh và Liên Việt thành Mặt trận Liên hiệp Quốc dân Việt Nam, Đại hội đã tôn vinh Hồ Chí Minh là Chủ tịch danh dự của Mặt trận, Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch; Linh mục Phạm Bá Trực là một thành viên trong bảy Phó Chủ tịch của Mặt trận.

Thực hiện khối đoàn kết dân tộc, Phạm Bá Trực đặc biệt quan tâm tuyên truyền, vận động đồng bào Công giáo phải kính Chúa, yêu nước, đoàn kết chặt chẽ cùng toàn dân đẩy mạnh kháng chiến và kiến quốc, đưa kháng chiến đến thắng lợi.

Khối đại đoàn kết dân tộc là chỗ dựa nhà nước của dân tộc, do dân tộc và vì dân tộc. Dựa trên cơ sở chính trị đó bộ máy chính quyền đã được củng cố và tăng cường. Cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên đã diễn ra ngày 6-1-1946 đánh dấu mốc phát triển đầu tiên trong tiến trình xây dựng thể chế dân chủ trên đất nước Việt Nam. Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch đã được Quốc hội công nhận.

Thành công của cuộc bầu cử Quốc hội lần thứ nhất và kì họp thứ nhất của Quốc hội đã bầu ra Ban Thường vụ của Quốc hội và thành lập được Chính phủ liên hiệp kháng chiến là một thắng lợi lớn của chiến lược đại đoàn kết dân tộc để thực hiện nhiệm vụ thiêng liêng là kháng chiến và kiến quốc, giữ vững lời thề độc lập của quốc dân ngày 2/9/1945 - ngày khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Thành phần của đại biểu Quốc hội, Ban Thường trực Quốc hội và Chính phủ

4. Trường Chinh. *Hội liên hiệp quốc dân ra đời*. Báo *Sự Thật*, số 38, ngày 1-6-1946.

liên hiệp kháng chiến gồm các đại biểu ưu tú của các đảng cách mạng, các giai cấp, các tộc người, các nhân sĩ không đảng phái và đối với tôn giáo, có đại biểu của Công giáo, Phật giáo, Cao Đài...

Linh mục Phạm Bá Trục vì Chúa, vì chính nghĩa mà tham gia Quốc hội, tham gia kháng chiến. Xin được nhắc lời của Linh mục Phạm Bá Trục nêu ra nhân dịp lễ Chúa giáng sinh: “Ta hãy vì Chúa vì chính nghĩa mà kháng chiến oanh liệt... Vì chính nghĩa, ta hãy đoàn kết, đại đoàn kết chặt chẽ với hết thầy đồng bào toàn quốc; hãy hết tâm thực hành và phổ thông đức bác ái công giáo. Ta hãy đứng lên sát cánh với toàn thể đồng bào đang kháng chiến lấy lại cho kỳ được độc lập, thống nhất, tự do thực sự cho Tổ quốc”⁽⁵⁾.

Linh mục, Tiến sĩ Phạm Bá Trục với vốn tri thức đã đạt được trong vòng chín năm đỗ bằng tiến sĩ, thấu hiểu giá trị của lời Chúa Giêsu dạy như Hồ Chí Minh nói là “có ưu điểm là lòng nhân ái cao cả”, có ý thức dân tộc, lòng yêu nước nồng nàn, đã được nhân dân khu vực bầu cử tỉnh Hà Nam bầu làm đại biểu Quốc hội khoá đầu tiên của Việt Nam.

Với đạo đức và tài năng của mình, trước đòi hỏi của quốc dân và chính sách đại đoàn kết dân tộc, trọng dụng nhân tài của Hồ Chí Minh, của chính quyền cách mạng dân chủ mới, linh mục, tiến sĩ Phạm Bá Trục được bầu làm uỷ viên dự khuyết Ban Thường trực Quốc hội (3-1946).

Do tình hình chiến tranh, tại kì họp thứ hai Quốc hội đã quyết định giao cho Ban Thường trực nhiệm vụ liên lạc với Chính phủ để góp ý kiến và phê bình Chính phủ; cùng Chính phủ quy định việc thi hành Hiến pháp, liên lạc với các đại biểu Quốc hội và triệu tập Quốc hội họp khi cần thiết, cùng Chính phủ quyết định tuyên chiến, đình chiến hoặc ký hiệp ước với nước ngoài. Với trọng trách nặng nề đó, Quốc hội đã bầu lại Ban Thường trực do Bùi

Bằng Đoàn làm Trưởng ban, Tôn Đức Thắng và Tôn Quang Phiệt làm Phó Trưởng ban và 12 uỷ viên chính thức, trong đó có Linh mục Phạm Bá Trục.

Đến cuối tháng 12-1946 kháng chiến diễn ra quyết liệt, các uỷ viên trong Ban Thường trực được phân công đi về các địa phương động viên nhân dân kháng chiến và tùy theo khả năng và yêu cầu mà tham gia kháng chiến ở địa phương. Còn ở Trung ương, Bùi Bằng Đoàn được phân công ở bên cạnh Chính phủ để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của Ban Thường trực, và tiếp theo Tôn Đức Thắng và Linh mục Phạm Bá Trục được mời về cùng Trưởng ban điều hành công việc của Ban.

Năm 1948, Bùi Bằng Đoàn ốm phải đi chữa bệnh. Tôn Đức Thắng giữ chức Quyền Trưởng ban Thường trực Quốc hội, bên cạnh có Linh mục Phạm Bá Trục.

Tháng 2-1950, Ban Thường trực đã bầu bổ sung ba uỷ viên chính thức và bầu Ban Thường vụ mới gồm 5 thành viên gồm có Bùi Bằng Đoàn vẫn giữ chức Trưởng ban, và các vị Tôn Đức Thắng, Phạm Bá Trục, Tôn Quang Phiệt, Dương Đức Hiếu, Trần Huy Liệu. Cụ Bùi Bằng Đoàn còn bị ốm, Tôn Đức Thắng vẫn Quyền Trưởng ban và Phạm Bá Trục là Phó Trưởng ban Thường trực Quốc hội kể từ tháng 5/1947. Ban Thường vụ mới tiếp tục giữ trọng trách thực hiện các nhiệm

5. Linh mục Phạm Bá Trục. *Ta hãy vì chúa vì chính nghĩa mà kháng chiến oanh liệt*. Báo *Sự Thật*, số 105, năm 1948.

vụ do Quốc hội đề ra tại kỳ họp Quốc hội lần thứ hai năm 1946 trong điều kiện kháng chiến ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Là một đại biểu Quốc hội, “cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà” theo quy định của Hiến pháp nước Việt Nam năm 1946, được bầu vào Ban Thường trực Quốc hội, trên cương vị là uỷ viên dự khuyết đến Phó Ban Thường trực Quốc hội, Linh mục Phạm Bá Trục đã tích cực tuyên truyền chính sách đại đoàn kết của Hồ Chí Minh thể hiện trong việc bầu Quốc hội, trong việc thành lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến; thực hiện duy trì mối quan hệ với nhân dân và chính quyền các cấp ở địa phương.

Các chính sách lớn của Chính phủ như chính sách sản xuất và tiết kiệm, chính sách thuế nông nghiệp, chính sách ruộng đất, phát động quần chúng giảm tô, giảm tức tiến tới thực hiện cải cách ruộng đất đều được sự góp ý và đồng thuận của Ban Thường trực của Quốc hội.

Đặc biệt Quốc hội đã quyết định uỷ nhiệm cho Chính phủ và Ban Thường trực Quốc hội thi hành Hiến pháp phải dựa trên nguyên tắc đã định trong Hiến pháp để ban hành các đạo luật. Quốc hội tiếp tục hoạt động, gánh vác trách nhiệm mới làm nhiệm vụ lập hiến và lập pháp. Thực hiện nhiệm vụ quan trọng đó từ tháng 3-1946 đến tháng 10-1954, Ban Thường vụ Quốc hội đã góp ý với Chính phủ đã ban hành được 1083 Sắc lệnh ; Quốc hội đã thông qua luật cải cách ruộng đất, một Dự án luật lao động và một Hiến pháp 1946.

Thực tiễn lịch sử đó chứng tỏ Quốc hội, chủ yếu là Ban Thường trực Quốc hội trong đó có Phạm Bá Trục đã thực thi việc lập hiến và lập pháp nhằm điều hành đất nước bằng pháp luật ngay trong hoàn cảnh cả nước phải kháng chiến.

Được nhân dân tin cậy, bầu làm đại biểu Quốc hội và Quốc hội đã bầu vào Ban Thường trực, suốt 8 năm kháng chiến Linh mục Phạm Bá Trục đã đem hết tinh thần và nghị lực phục vụ sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc, trực tiếp giúp Chính phủ trong mọi vấn đề quan trọng cho đến lúc lâm bệnh, và đã đi vào cõi vĩnh hằng ngày 5-10-1954.

Với lòng tiếc thương vô cùng đối với một vị linh mục tận tụy, yêu nước và một người bạn thân mến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết trong lời điều cụ Phạm Bá Trục, một vị Phó Trưởng ban: “Trong mọi việc, cụ đã kết hợp đạo đức bác ái theo lời Chúa dạy, với tinh thần nồng nàn yêu nước của người đại biểu chân chính cho nhân dân Việt Nam”⁽⁶⁾./.

6. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*. Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1996, tập 7, tr. 357.

*

* *